

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc năm 2017
trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ Quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Công văn số 3916/BNV-TCBC ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017 của tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 697/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc năm 2017 trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc năm 2017 trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh: **36.891 người** (Phụ lục kèm theo).

1. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh: **34.857 người**.

2. Số lượng người làm việc trong các Hội đặc thù năm 2017: **232 người**.

3. Số lượng người làm việc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **1.802 người**.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. *Ph*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp.



Võ Anh Kiệt



Phụ lục

GIAO SỔ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC NĂM 2017
CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc đã giao năm 2016	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao chính thức năm 2017	Chênh lệch giao chính thức với tạm giao	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc giao chính thức với Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP hiện có	Ghi chú
	1	2	3	4	5 = 4 - 3	6	7 = 4 + 6	8
	TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ HỘI ĐẶC THÙ (A+B)	38.861	36.035	35.089	-946	1.802	36.891	
A	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TOÀN TỈNH (I+II)	38.647	35.821	34.857	-964	1.790	36.647	
I	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH	13.439	11.310	11.221	-89	463	11.684	
1	Trường Đại học An Giang	911	885	857	-28	46	903	
	Trường Đại học An Giang	740	718	676	-42	42	718	
	TT Tạo nguồn nhân lực & Phát triển cộng đồng	7	7	7			7	
	TT Nghiên cứu Phát triển Nông Thôn	15	15	15			15	
	TT Nghiên cứu Khoa học xã hội và Nhân văn	15	15	15			15	
	Trung tâm Tin học	18	17	17			17	
	Trung tâm Ngoại ngữ	10	10	10			10	
	Trường Phổ thông thực hành sư phạm	106	103	117	14	4	121	
	Trường Cao đẳng Nghề An Giang	329	329	294	-35	35	329	
2	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3.738	3.629	3.588	-41	152	3.740	
	Khởi Trường Trung học phổ thông	3.596	3.493	3.477	-16	126	3.603	
	Trường Trẻ em khuyết tật	77	73	58	-15	16	74	
	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang	65	63	53	-10	10	63	Nay trực thuộc Sở LĐTBXH
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Tri Tôn, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Mỹ Luông)							
4	Ban Quản lý Di tích Văn hóa Óc Eo	18	18	18		5	23	
5	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh	18	17	14	-3	3	17	
6	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế	6.224	4.343	4.433	90	103	4.536	
6.1	Khối Bệnh viện	3.873	1.992	1.992		54	2.046	
	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	806						Tự chủ chi TX
	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	375						Tự chủ chi TX
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực tỉnh	700						Tự chủ chi TX
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tân Châu	256	256	256		5	261	
	Bệnh viện Đa khoa Chợ Mới	208	208	208		8	216	
	Bệnh viện Đa khoa Phú Tân	256	256	256		2	258	
	Bệnh viện Đa khoa Tri Tôn	208	208	208		12	220	
	Bệnh viện Đa khoa Tịnh Biên	172	172	172		4	176	
	Bệnh viện Đa khoa Châu Thành	160	160	160		2	162	
	Bệnh viện Đa khoa Thoại Sơn	208	208	208		5	213	
	Bệnh viện Đa khoa Châu Phú	148	148	148		3	151	
	Bệnh viện Đa khoa An Phú	220	220	220		7	227	
	Bệnh viện Đa khoa Long Xuyên	96	96	96			96	
	Bệnh viện Đa khoa TP Châu Đốc	60	60	60		6	66	
6.2	Khối Trung tâm	2.287	2.287	2.287		40	2.327	
*	Hệ Y tế	2.065	2.065	2.065		40	2.105	
	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh	120	120	120		5	125	
	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	37	37	37		2	39	
	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế	36	36	36		1	37	
	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	50	50	50		3	53	
	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	36	36	36			36	
	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe	16	16	16		3	19	
	Trung tâm Giám định y khoa	20	20	20		1	21	
	Trung tâm Giám định pháp y	20	20	20			20	
	Trung tâm Tư vấn dịch vụ DS-GD-TE	3	3	3			3	
	Trung tâm Y tế huyện An Phú (kể cả Trạm Y tế)	153	153	153		1	154	
	Trung tâm Y tế thành phố Châu Đốc (kể cả Trạm Y tế)	101	101	101		5	106	
	Trung tâm Y tế huyện Châu Phú (kể cả Trạm Y tế)	157	157	157		4	161	
	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành (kể cả Trạm Y tế)	142	142	142		4	146	
	Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới (kể cả Trạm Y tế)	218	218	218		2	220	
	Trung tâm Y tế Tp. Long Xuyên (kể cả Trạm Y tế)	166	166	166		3	169	
	Trung tâm Y tế huyện Phú Tân (kể cả Trạm Y tế)	192	192	192		2	194	
	Trung tâm Y tế thị xã Tân Châu (kể cả Trạm Y tế)	147	147	147		1	148	
	Trung tâm Y tế huyện Thoại Sơn (kể cả Trạm Y tế)	174	174	174		1	175	
	Trung tâm Y tế huyện Tịnh Biên (kể cả Trạm Y tế)	128	128	128		1	129	
	Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn (kể cả Trạm Y tế)	149	149	149		1	150	
*	Hệ Dân số	222	222	222		-	222	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình huyện An Phú (kể cả Dân số cấp xã)	20	20	20			20	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình TP. Châu Đốc (kể cả Dân số cấp xã)	13	13	13			13	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình huyện Châu Phú (kể cả Dân số cấp xã)	19	19	19			19	

De

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc đã giao năm 2016	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao chính thức năm 2017	Chênh lệch giao chính thức với tạm giao	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc giao chính thức với Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP hiện có	Ghi chú
	1	2	3	4	5 = 4 - 3	6	7 = 4 + 6	8
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình huyện Châu Thành (kể cả Dân số cấp xã)	19	19	19			19	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình huyện Chợ Mới (kể cả Dân số cấp xã)	24	24	24			24	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình TP.Long Xuyên (kể cả Dân số cấp xã)	19	19	19			19	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình huyện Phú Tân (kể cả Dân số cấp xã)	24	24	24			24	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình thị xã Tân Châu (kể cả Dân số cấp xã)	20	20	20			20	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình huyện Thoại Sơn (kể cả Dân số cấp xã)	23	23	23			23	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình huyện Tịnh Biên (kể cả Dân số cấp xã)	20	20	20			20	
	Trung tâm Dân số - KHH gia đình huyện Tri Tôn (kể cả Dân số cấp xã)	21	21	21			21	
6.3	Trường Trung học Y tế An Giang (nay là Trường Cao đẳng Y tế An Giang)	64	64	64		9	73	Nay thuộc UBND tỉnh
7	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.109	1.092	1.086	-6	6	1.092	
	Trung tâm Khuyến nông	33	32	31	-1	1	32	
	Trạm Khuyến nông	88	88	88			88	
	Khuyến nông viên	156	156	156			156	
	Trung tâm Giống thủy sản	27	27	27			27	
	Trung tâm KĐKN Giống N.nghiệp	28	27	27			27	
	Trạm Thú y 11 huyện, thị xã, thành phố	102	102	102			102	
	Kỹ thuật viên Thú y xã, phường, thị trấn	178	178	178			178	
	Trạm Kiểm dịch động vật	18	18	18			18	
	Trạm Bảo vệ thực vật 11 huyện, thị xã, thành phố	246	238	238			238	
	Sự nghiệp trực thuộc Chi cục Kiểm lâm	47	46	41	-5	5	46	
	Trung tâm Kiểm nghiệm chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	20	19	19			19	
	Kỹ thuật viên Thủy sản xã	163	158	158			158	
	Kiểm ngư	3	3	3			3	Tự chủ chi TX
	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn							
8	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	363	355	333	-22	40	373	
	Quỹ Bảo trợ trẻ em	4	4	4			4	
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	34	33	33		14	47	
	Cơ sở Điều trị và Cai nghiện ma túy	93	90	88	-2	2	90	
	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo vệ trẻ em	10	10	10			10	
	Tổ Quản trang Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	4	4	4		4	4	
	Trung tâm Dịch vụ việc làm An Giang	18	18	15	-3	3	18	
	Trường Trung cấp Nghề Châu Đốc	66	64	56	-8	8	64	Giảm 3% so năm 2016
	Trường Trung cấp Nghề Tân Châu	44	42	38	-4	4	42	
	Trường Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú	60	60	59	-1	1	60	
	Trường Trung cấp Nghề Chợ Mới	30	30	26	-4	4	30	
9	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	358	358	316	-42	67	383	
	Trường Năng khiếu thể thao	77	73	62	-11	15	77	
	Bảo tàng An Giang	32	32	25	-7	7	32	
	Thư viện tỉnh	44	37	37		7	44	
	Đoàn Ca múa nhạc tổng hợp	50	49	46	-3	4	50	
	Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	17	37	22	-15	20	42	Điều chỉnh theo thực tế có mặt
	Trung tâm Văn hóa tỉnh	36	32	31	-1	5	36	
	Tạp chí Văn hóa - Lịch sử An Giang	8	6	8	2		8	
	Trung tâm Bóng đá	30	30	25	-5	5	30	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	49	47	45	-2	4	49	
	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	15	15	15			15	
10	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	28	28	30	2	1	31	
	Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin và Truyền thông	10	12	12			12	
	Trung tâm Tin học	18	16	18	2	1	19	
11	Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	49						
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3						Tự chủ chi Tx 2017-2019
	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ khoa học kỹ thuật	20						
	Trung tâm Công nghệ sinh học	26						
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	52	112	110	-2	2	112	
	Văn phòng đăng ký đất và thông tin Tài nguyên môi trường (nay là VP Đăng ký đất đai)							Tự chủ chi TX
	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	24	24	24			24	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	28	88	86	-2	2	88	Giữ nguyên so với tạm giao, Quỹ TC Nhà nước
	Quỹ Bảo vệ môi trường							
13	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	39	39	39			39	
	Trung tâm Công báo - Tin học	14	14	14			14	
	Nhà Khách UBND tỉnh	10	10	10			10	
	Trung tâm tiếp nhận và trả kết quả TTHC tỉnh	15	15	15			15	
14	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương	16	16	16			16	
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp	16	16	16		1	17	
15	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nội vụ	15	15	15			15	

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc đã giao năm 2016	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao chính thức năm 2017	Chênh lệch giao chính thức với tạm giao	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc giao chính thức với Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP hiện có	Ghi chú
	1	2	3	4	5 = 4 - 3	6	7 = 4 + 6	8
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	15	15	15			15	
16	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp	20	19	18	-1	1	19	
	Phòng Công chứng số 1							
	Phòng Công chứng số 2							
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	20	19	18	-1	1	19	
17	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài chính	22	22	21	-1	1	22	
	Trung tâm Thẩm định và dịch vụ tài chính	22	22	21	-1	1	22	
18	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	27	27	27			27	
	Trung tâm Thẩm định dự án đầu tư	16	16	16			16	
	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp	11	11	11			11	
19	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	6	6	6			6	
	Ban Quản lý Khu Thương mại Tịnh Biên	6	6	6			6	
II	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP HUYỆN	25.208	24.511	23.636	-875	1.327	24.963	
1	Huyện An Phú	2.143	2.106	2.026	-80	103	2.129	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	2.143	2.106	2.026	-80	103	2.129	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện An Phú	2.047	2.019	1.934	-85	99	2.033	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Phú	29	29	26	-3	3	29	
	Trung tâm Văn hóa An Phú	20	20	19	-1	1	20	
	Trung tâm Thể dục thể thao An Phú	12	12	12			12	
	Đài Truyền thanh An Phú	23	23	23			23	
	Trạm Thủy lợi huyện An Phú	3	3	3			3	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện An Phú	9		9	9		9	Thực hiện đến khi hoàn tất hợp nhất trong năm 2017
2	Thành phố Châu Đốc	1.305	1.293	1.304	11	67	1.371	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thành phố	1.305	1.293	1.304	11	67	1.371	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc thành phố Châu Đốc	1.225	1.225	1.225		67	1.292	
	Trung tâm Văn hóa Châu Đốc	20	19	19			19	
	Trung tâm Thể dục thể thao Châu Đốc	8	8	8			8	
	Đài Truyền thanh Châu Đốc	16	16	16			16	
	Trạm Thủy lợi thành phố Châu Đốc	5	5	5			5	
	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Châu Đốc	8	8	8			8	
	Trung tâm Giới thiệu việc làm Châu Đốc	5	5	5			5	
	Đội Quản lý Trật tự đô thị Châu Đốc	7	7	7			7	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Châu Đốc	11		11	11		11	Thực hiện đến khi hoàn tất hợp nhất trong năm 2017
3	Huyện Châu Phú	2.573	2.513	2.480	-33	146	2.626	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	2.573	2.513	2.480	-33	146	2.626	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Châu Phú	2.478	2.430	2.399	-31	144	2.543	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Châu Phú	27	26	25	-1	1	26	
	Trung tâm Văn hóa Châu Phú	22	21	21			21	
	Trung tâm Thể dục thể thao Châu Phú	10	10	9	-1	1	10	
	Đài Truyền thanh Châu Phú	22	21	21			21	
	Trạm Thủy lợi huyện Châu Phú	3	3	3			3	
	Quản trang huyện Châu Phú	2	2	2			2	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Châu Phú	9						Đã giải thể
	Ban Công trình công cộng							
4	Huyện Châu Thành	2.049	2.025	1.984	-41	81	2.065	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	2.049	2.025	1.984	-41	81	2.065	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Châu Thành	1.954	1.939	1.894	-45	76	1.970	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Châu Thành	26	26	25	-1	1	26	
	Trung tâm Văn hóa Châu Thành	24	24	22	-2	2	24	
	Trung tâm Thể dục thể thao Châu Thành	11	11	10	-1	1	11	
	Đài Truyền thanh Châu Thành	22	22	21	-1	1	22	
	Trạm Thủy lợi huyện Châu Thành	3	3	3			3	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Châu Thành	9		9	9		9	Thực hiện đến khi hoàn tất hợp nhất trong năm 2017
	Ban Công trình công cộng							
5	Huyện Chợ Mới	3.621	3.587	3.434	-153	152	3.586	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	3.621	3.587	3.434	-153	152	3.586	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Chợ Mới	3.526	3.502	3.341	-161	149	3.490	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Chợ Mới	17	17	16	-1	1	17	
	Trung tâm Văn hóa Chợ Mới	23	22	22			22	
	Trung tâm Thể dục thể thao Chợ Mới	9	9	9			9	
	Đài Truyền thanh Chợ Mới	27	27	27			27	
	Trạm Thủy lợi huyện Chợ Mới	3	3	3			3	
	Trung tâm Giới thiệu việc làm Chợ Mới	5	5	5			5	
	Quản trang huyện Chợ Mới	2	2	2		2	2	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chợ Mới	9		9	9		9	Thực hiện đến khi hoàn tất hợp nhất trong năm 2017
6	Thành phố Long Xuyên	2.638	2.387	2.300	-87	158	2.458	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thành phố	2.638	2.387	2.300	-87	158	2.458	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc thành phố Long Xuyên	2.554	2.304	2.217	-87	158	2.375	
	Trung tâm Văn hóa Long Xuyên	26	25	25			25	Thực hiện đến khi có quyết định hợp nhất của UBND tỉnh
	Trung tâm Thể dục thể thao Long Xuyên	10	10	10			10	
	Đài Truyền thanh Long Xuyên	22	22	22			22	

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc đã giao năm 2016	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao chính thức năm 2017	Chênh lệch giao chính thức với tạm giao	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc giao chính thức với Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP hiện có	Ghi chú
	1	2	3	4	5 = 4 - 3	6	7 = 4 + 6	8
	Trạm Thủy lợi thành phố Long Xuyên	3	3	3			3	
	Đội Quản lý Trật tự đô thị Long Xuyên	14	14	14			14	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Long Xuyên	9	9	9			9	
7	Huyện Phú Tân	2.479	2.387	2.299	-88	142	2.441	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	2.479	2.387	2.299	-88	142	2.441	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Phú Tân	2.375	2.293	2.197	-96	141	2.338	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Phú Tân	31	31	30	-1	1	31	
	Trung tâm Văn hóa Phú Tân	24	23	23			23	
	Trung tâm Thể dục thể thao Phú Tân	8	8	8			8	
	Đài Truyền thanh Phú Tân	27	27	27			27	
	Trạm Thủy lợi huyện Phú Tân	3	3	3			3	
	Quản trang huyện Phú Tân	2	2	2			2	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Tân	9		9	9		9	Thực hiện đến khi hoàn tất hợp nhất trong năm 2017
	Ban Công trình công cộng							
8	Thị xã Tân Châu	2.138	2.025	1.920	-105	125	2.045	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thị xã	2.138	2.025	1.920	-105	125	2.045	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc thị xã Tân Châu	2.055	1.952	1.848	-104	122	1.970	
	Trung tâm Văn hóa Tân Châu	25	24	23	-1	1	24	
	Trung tâm Thể dục thể thao Tân Châu	7	7	7			7	
	Đài Truyền thanh Tân Châu	23	23	23			23	
	Trạm Thủy lợi Thị xã Tân Châu	3	3	3			3	
	Quản trang huyện Tân Châu	2	2	2		2	2	
	Đội Quản lý Trật tự đô thị Tân Châu	7	7	7			7	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thị xã Tân Châu	9						Đã giải thể
	Ban Công trình công cộng							
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	7	7	7			7	
9	Huyện Thoại Sơn	2.283	2.235	2.179	-56	94	2.273	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	2.283	2.235	2.179	-56	94	2.273	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Thoại Sơn	2.182	2.147	2.082	-65	94	2.176	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Thoại Sơn	26	25	25			25	
	Trung tâm Văn hóa Thoại Sơn	27	26	26			26	
	Trung tâm Thể dục thể thao Thoại Sơn	10	9	9			9	
	Đài Truyền thanh Thoại Sơn	26	25	25			25	
	Trạm Thủy lợi huyện Thoại Sơn	3	3	3			3	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thoại Sơn	9		9	9		9	Thực hiện đến khi hoàn tất hợp nhất trong năm 2017
	Ban Công trình công cộng							
10	Huyện Tịnh Biên	2.014	1.997	1.844	-153	166	2.010	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	2.014	1.997	1.844	-153	166	2.010	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Tịnh Biên	1.889	1.884	1.732	-152	161	1.893	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Tịnh Biên	20	20	20			20	
	Trung tâm Văn hóa Tịnh Biên	30	29	29			29	
	Trung tâm Thể dục thể thao Tịnh Biên	11	11	11			11	
	Ban Quản lý Khu Du lịch Núi Cấm	5	5	5			5	
	Đài Truyền thanh Tịnh Biên	23	22	21	-1	1	22	
	Trạm Thủy lợi huyện Tịnh Biên	3	3	3			3	
	Quản trang huyện Tịnh Biên	4	4	4		4	4	
	Trung tâm Hạ tầng - Kỹ thuật Tịnh Biên	20	19	19			19	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tịnh Biên	9						
11	Huyện Tri Tôn	1.965	1.956	1.866	-90	93	1.959	
	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	1.965	1.956	1.866	-90	93	1.959	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Tri Tôn	1.869	1.869	1.772	-97	89	1.861	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Tri Tôn	21	21	20	-1	1	21	
	Trung tâm Văn hóa Tri Tôn	29	29	28	-1	1	29	
	Trung tâm Thể dục thể thao Tri Tôn	8	8	8			8	
	Đài Truyền thanh Tri Tôn	24	24	24			24	
	Trạm Thủy lợi huyện Tri Tôn	3	3	3			3	
	Quản trang huyện Tri Tôn	2	2	2		2	2	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tri Tôn	9		9	9		9	Thực hiện đến khi hoàn tất hợp nhất trong năm 2017
	Ban Công trình công cộng							
B	HỘI ĐẶC THÙ	214	214	232	18	12	244	
1	Cấp tỉnh	97	97	105	8	12	117	Giữ nguyên như 2016
20	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh An Giang	9	9	9			9	
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh An Giang	10	10	18	8	1	19	
22	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo tỉnh An Giang	4	4	4			4	
23	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh An Giang	7	7	7			7	
24	Hội LH Văn học nghệ thuật tỉnh An Giang	17	17	17		2	19	
25	Hội Đông y tỉnh	8	8	8			8	
26	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	18	18	18			18	
27	Hội Người cao tuổi tỉnh	3	3	3			3	
28	Hội Luật gia tỉnh	3	3	3		1	4	
29	Hội Khuyến học tỉnh	3	3	3		2	5	
30	Hội Nhà báo tỉnh	3	3	3			3	
31	Hiệp hội nghề nuôi và chế biến thủy sản	3	3	3			3	
32	Hội Người tù kháng chiến tỉnh	3	3	3		3	6	
33	Hội Nạn nhân chất độc DC - Dioxin tỉnh	3	3	3			3	
34	Hội người mù tỉnh	3	3	3		3	6	

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc đã giao năm 2016	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao chính thức năm 2017	Chênh lệch giao chính thức với tạm giao	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc giao chính thức với Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP hiện có	Ghi chú
	1	2	3	4	5 = 4 - 3	6	7 = 4 + 6	8
II	Cấp huyện	117	117	127	10		127	
1	An Phú	13	13	13			13	
	Hội Đồng y	2	2	2			2	
	Hội chữ Thập đỏ	4	4	4			4	
	Hội người cao tuổi	2	2	2			2	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1	1			1	
	Hội Bảo trợ Người tàn tật - Trẻ em mồ côi và BN nghèo	1	1	1			1	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1	1			1	
2	Châu Đốc	9	9	9			9	
	Hội Đồng y	1	1	1			1	
	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2			2	
	Hội Người cao tuổi	1	1	1			1	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Văn học Nghệ thuật	1	1	1			1	
	Hội NN chất độc Da cam/ Dioxin	1	1	1			1	
	Hội bảo trợ NTT - TMC và BN nghèo	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
3	Châu Phú	12	12	12			12	
	Hội Văn học Nghệ thuật	1	1	1			1	
	Hội Người Cao tuổi	1	1	1			1	
	Hội Đồng y	3	3	3			3	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Chữ thập đỏ	3	3	3			3	
	Hội Bảo trợ NTT, TMC & BNN	1	1	1			1	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
4	Châu Thành	9	9	9			9	
	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2			2	
	Hội Đồng y	1	1	1			1	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Người cao tuổi	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1	1			1	
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1	1			1	
	Hội Bảo trợ Người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1	1	1			1	
5	Chợ Mới	14	14	14			14	
	Hội Văn học - Nghệ thuật	1	1	1			1	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Đồng y	3	3	3			3	
	Hội Chữ thập đỏ	4	4	4			4	
	BDD Hội Người cao tuổi	2	2	2			2	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1	1	1			1	
	Hội Bảo trợ người tàn tật - trẻ mồ côi - BNN	1	1	1			1	
6	Long Xuyên	9	9	9			9	
	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2			2	
	Hội Đồng Y	1	1	1			1	
	Hội Bảo trợ NTT-TMC và BNN	1	1	1			1	
	Hội Nạn nhân CBDC/Dioxin	1	1	1			1	
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1	1			1	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội Người cao tuổi	1	1	1			1	
7	Phủ Tân	10	10	10			10	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1	1	1			1	
	Hội Bảo trợ NTT-TMC và BNN	1	1	1			1	
	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2			2	
	Hội Đồng y	2	2	2			2	
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1	1			1	
	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1	1	1			1	
8	Tân Châu	11	11	11			11	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Người Cao tuổi	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội Nạn nhân chất độ da cam/Dioxin	1	1	1			1	
	Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật	1	1	1			1	
	Hội Bảo trợ NTT - TMC	1	1	1			1	
	Hội chữ thập đỏ	4	4	4			4	
	Hội đồng y	1	1	1			1	
9	Thới Sơn	9	9	9			9	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	1	1	1			1	
	Hội Chữ Thập đỏ	2	2	2			2	
	Hội Người Tàn tật Trẻ mồ côi và BNN	1	1	1			1	
	Hội Đồng y	1	1	1			1	
	Hội Người Cao tuổi	1	1	1			1	

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc đã giao năm 2016	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao chính thức năm 2017	Chênh lệch giao chính thức với tạm giao	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số lượng người làm việc giao chính thức với Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP hiện có	Ghi chú
	1	2	3	4	5 = 4 - 3	6	7 = 4 + 6	8
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1	1			1	
10	Tỉnh Biên	9	9	9			9	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2			2	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1	1	1			1	
	Hội Đông y	1	1	1			1	
	Hội Người cao tuổi	1	1	1			1	
	Hội Bảo trợ NTT-TMC-BNN	1	1	1			1	
	Hội Văn học nghệ thuật	1	1	1			1	
11	Tri Tôn	12	12	12			12	
	Hội Luật gia	1	1	1			1	
	Hội Khuyến học	1	1	1			1	
	Hội Đông y	2	2	2			2	
	Hội Chữ Thập đỏ	4	4	4			4	
	Hội Người Cao tuổi	1	1	1			1	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ dioxin	1	1	1			1	
	Hội Văn học và nghệ thuật	1	1	1			1	
	Hội Bảo trợ người tàn tật - trẻ mồ côi và BN nghèo	1	1	1			1	
12	Bổ sung Hội người tù kháng chiến 10 huyện			10		10		10 Bổ sung